

Số: 313/KH-MNHTT

Gò Vấp, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**KẾ HOẠCH THU – CHI
HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
Năm học: 2024 - 2025**

I. Cơ sở pháp lý để xây dựng Kế hoạch

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định mức Học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Nghị Quyết số 12/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024-2025 (Nghị Quyết số 13/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với

giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ công văn số 5307/SGDDĐT- KHTC ngày 26 tháng 08 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ công văn số 5828/UBND-TCKH-GDDĐT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy Ban Nhân dân quận Gò Vấp về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2024-2025;

Căn cứ vào phương hướng nhiệm vụ năm học 2024-2025, tình hình thực tế của đơn vị, nhu cầu của cha mẹ học sinh, trường Mầm non Hạnh Thông Tây lập xây dựng Kế hoạch thu – chi học phí và các khoản thu khác năm học 2024 - 2025 như sau:

II. Mục đích xây dựng Kế hoạch

- Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong việc tổ chức công việc, sắp xếp bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao, tăng nguồn thu nhằm từng bước cải thiện thu nhập cho viên chức, người lao động của nhà trường.

- Thực hiện sự chủ động trong quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị.

- Thực hiện sự chủ động cho viên chức, người lao động hoàn thành nhiệm vụ phân công.

- Là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị, thực hiện kiểm soát chi của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính thanh tra, kiểm soát theo quy định.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tạo công bằng trong đơn vị, khuyến khích lấy thu bù chi, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

III. Nguyên tắc và nội dung xây dựng Kế hoạch

- Kế hoạch đảm bảo trong hành lang pháp lý được Cha mẹ học sinh các lớp tổ chức thảo luận rộng rãi dân chủ, công khai trong từng cá nhân và có ý kiến thống nhất của từng lớp.

- Hiệu trưởng căn cứ tính chất của công việc, khối lượng sử dụng, tình hình thực hiện năm trước, quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng tài chính của đơn vị trong năm.

- Tuyệt đối không sử dụng nguồn kinh phí của trường vào các mục đích cá nhân dưới mọi hình thức.

- Trong trường hợp có sự thay đổi kế hoạch, Hiệu trưởng có thể triệu tập cuộc họp Ban đại diện Cha mẹ học sinh bàn bạc giải quyết cho phù hợp với tình hình thực tế, mà không cần triệu tập Cha mẹ học sinh toàn trường.

IV. Về mức thu và hướng dẫn sử dụng Học phí đối với các cơ sở công lập

- Áp dụng mức thu học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố cụ thể:

Nhóm 1: Học sinh học tại các trường ở thành phố Thủ Đức và các quận 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.

- *Mức thu:*

- + Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng;
- + Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng.
- + Trẻ em mầm non 05 tuổi (khối Lá 5 - 6 tuổi): Được miễn học phí từ năm học 2024-2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

- *Kế hoạch chi:*

+ 40% cải cách tiền lương: Dùng để chi tăng mức lương cơ sở theo quy định của nhà nước; Chi thu nhập tăng thêm theo NQ.08/2023/NQ-HĐND cho biên chế và diện hợp đồng theo ND.111/2022/ND-CP.

+ 60% Hoạt động: Dùng để chi các khoản:

Chi trả tiền công lao động và các khoản đóng góp cho nhân viên hợp đồng theo ND.111/2022/ND-CP.

Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các hoạt động khác (nếu có).

V. Về các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị Quyết số 13/2024/NQ-HĐND và các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục khác:

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị Quyết số 13/2024/NQ-HĐND:

1.1. Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú:

Số TT	Kế hoạch chi 01 tháng	Số lượng	Số tiền hệ số 1.0	Hệ số	Tổng hệ số	Thành tiền
1	Chi đóng thuế (2% TNDN)					3.020.000
2	Chi tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú (sau khi trừ đóng thuế, sẽ quy đổi thành 100%)					147.940.000
	- 86% chi cho con người					127.228.400
	- 10% chi vệ sinh bán trú					14.794.000
	- 4% chi hoạt động					5.917.600
2.1	Chi vệ sinh bán trú (10%)					14.794.000
	- Mua đồ dùng vệ sinh phục vụ chăm sóc cháu: Nước tẩy, xà bông, nước rửa chén, nước lau sàn, giấy vệ sinh, khăn giấy, kem đánh răng, găng tay cao su, bao đựng rác, nước xả vải, bình xịt côn trùng, Javel,...					10.494.000
	- Phun thuốc diệt muỗi, côn trùng (3.900.000 đ/quý)					1.300.000
	- Khai thông cống rãnh,...					700.000
	- Mua chổi, cây lau nhà, dọn dẹp vệ sinh, đổ rác...					1.800.000
	- Chi khác về vệ sinh môi trường (nếu có)					500.000
2.2	Chi quản lý, tổ chức bán trú					133.146.000
2.2.1	Chi cho con người (86%)					127.228.400
A	Lương khoán cho 02 nhân viên Bảo vệ					23.651.200

	- Lương khoán					21.320.000
	- 23,5% các khoản đóng góp theo quy định					2.331.200
B	Số còn lại được chi cho CB-GV-NV theo hệ số như sau					103.577.200
	* Bộ phận trực tiếp	37		1	37	80.208.600
	Giáo viên trực tiếp tham gia lớp bán trú hệ số 1,0.	37	2.167.800	1	37	80.208.600
	* Bộ phận gián tiếp	11			10,78	23.368.600
	- Ban giám hiệu: Hệ số 0,98.	3	2.167.800	0,98	2,94	6.373.048
	- Kế toán, NVPV kiêm y tế, NVPV kiêm thủ quỹ, văn thư: Hệ số 0,98.	4	2.167.800	0,98	3,92	8.497.776
	- Nhân viên phục vụ: Hệ số 0,98	2	2.167.800	0,98	1,96	4.248.888
	- Nhân viên cấp dưỡng: Hệ số 0,98.	2	2.167.800	0,98	1,96	4.248.888
2.2.2	Chi hoạt động (4%)					5.917.600
	Chi tiền điện, tiền nước, VPP, mua sắm, sửa chữa nhỏ, bảo trì máy tính, định kỳ, chăm sóc cây cảnh...					5.917.600
	Tổng dự kiến chi					150.960.000

- Tổng số học sinh: 510.

- Dự kiến chi: 150.960.000 đồng.

- Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng là 296.000 đồng/học sinh/tháng, thì số tiền thu được là: 296.000 đồng x 510 học sinh = 150.960.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 150.960.000 đồng.

→ Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 296.000 đồng/học sinh/tháng.

1.2. Dịch vụ phục vụ ăn sáng:

Số TT	Kế hoạch chi 01 tháng	Số lượng	Số tiền hệ số 1.0	Hệ số	Tổng hệ số	Thành tiền
1	Đóng thuế theo quy định (2% TNDN)					1.134.000
2	Số còn lại sau khi đóng thuế sẽ quy đổi ra 100%					55.566.000
	- 96% Chi cho con người					53.343.360
	- 4% chi hoạt động					2.222.640

2.1	Chi cho con người (96%)		53.343.360			
2.1.1	Bộ phận trực tiếp	37		1	37	41.310.500
	Giáo viên trực tiếp tham gia lớp bán trú - hệ số 1,0	37	1.116.500	1	37	41.310.500
2.1.2	Bộ phận gián tiếp	11			10,78	12.032.860
	- Ban giám hiệu: Hệ số 0,98.	3	1.116.500	0,98	2,94	3.282.510
	- Kế toán, NVPV kiêm y tế, NVPV kiêm thủ quỹ, văn thư: Hệ số 0,98.	4	1.116.500	0,98	3,92	4.376.670
	- Nhân viên phục vụ: Hệ số: 0,98	2	1.116.500	0,98	1,96	2.188.340
	- Nhân viên cấp dưỡng: HS: 0,98	2	1.116.500	0,98	1,96	2.188.340
2.2	Chi hoạt động (4%)					2.222.640
	Chi tiền điện, tiền nước, VPP, mua sắm, sửa chữa nhỏ, bảo trì máy tính, định kỳ, chăm sóc cây cảnh...					2.222.640
	Tổng dự kiến chi					56.700.000

- Tổng số học sinh: 450 học sinh.

- Dự kiến chi: 56.700.000 đồng.

- Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng là 126.000 đồng/học sinh/ tháng, thì số tiền thu được là: 126.000 đồng x 450 học sinh = 56.700.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 56.700.000 đồng.

→ Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là 126.000 đồng/học sinh/tháng.

1.3. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trẻ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn):

Số TT	Kế hoạch chi 01 tháng	Số lượng	Số tiền hệ số 1.0	Hệ số	Tổng hệ số	Thành tiền
1	Đóng thuế theo quy định (2% TNDN)					4.400.000
2	Số còn lại sau khi đóng thuế sẽ quy đổi ra 100%					215.600.000
	- 96% chi cho con người					206.976.000
	- 4% chi hoạt động					8.624.000
2.1	Chi cho con người (96%)					206.976.000
A	Lương khoán 02 nhân viên Bảo vệ					35.476.800

	- Lương khoán					31.980.000
	- 23,5% các khoản đóng góp theo quy định					3.496.800
	Lưu ý: Riêng tiền lương Hè của Bảo vệ thì thu 02 tháng giữ trể Hè nhưng sử dụng số tiền này để chi lương khoán 03 tháng Hè (tháng 6+7+8) cho bảo vệ.					
B	Số còn lại được chi cho CB-GV-NV theo hệ số như sau					171.499.200
a	Bộ phận trực tiếp	20		1	20	115.877.820
	Giáo viên trực tiếp tham gia lớp bán trú hệ số 1,0.	20	5.793.891	1	20	115.877.820
b	Bộ phận gián tiếp	11			9,6	55.621.380
	- Ban giám hiệu + Kế toán: Hệ số: 1.0.	4	5.793.891	1	4	23.175.564
	- NVPV kiêm y tế, NVPV kiêm thủ quỹ, Văn thư, Cấp dưỡng, NVPV – Hệ số: 0.9.	7	5.793.891	0,8	5,6	32.445.816
2.2	Chi hoạt động (4%)					8.624.000
	Chi tiền điện, tiền nước, VPP, mua sắm, sửa chữa nhỏ, bảo trì máy tính, định kỳ, chăm sóc cây cảnh...					8.624.000
	Tổng dự kiến chi					220.000.000
- Tổng số học sinh: 200 học sinh. - Dự kiến chi: 220.000.000 đồng. - Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng là: 55.000 đồng/học sinh/ngày, thì số tiền thu được là: 55.000 đồng x 200 học sinh x 20 ngày = 220.000.000 đồng, phù hợp với số tiền tiền dự kiến chi là: 220.000.000 đồng. → Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 55.000 đồng/học sinh/ngày.						

1.4. Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND thành phố)

Số TT	Kế hoạch chi 01 tháng	Số lượng NV	Số tháng	Số tiền 01 tháng	Thành tiền
1	Chi đóng thuế theo quy định (2% TNDN)		09	1.729.400	15.564.600
2	Số tiền còn lại sau khi nộp thuế được				757.310.400

	chi cho con người như sau:				
2.1	Chi lương và các khoản cho Nhân viên nuôi dưỡng diện Hợp đồng khoán/tháng	07	01	9.015.600	63.109.200
	- Lương cơ bản	07	01	4.960.000	34.720.000
	- Chi trả 23,5% BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	07	01	1.165.600	8.159.200
	- Các khoản phụ cấp kèm theo	07	01	2.890.000	20.230.000
2.2	Tổng chi lương và các khoản cho Nhân viên nuôi dưỡng diện Hợp đồng khoán trong 12 tháng (Thành tiền của "2.1" x 12 tháng)		12		757.310.400
	Tổng dự kiến chi				772.875.000

- Tổng số học sinh: 510hs (gồm 57 học sinh Nhà trẻ, 453 học sinh Mẫu giáo).

- Dự kiến chi: 772.875.000 đồng.

- Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng đối với học sinh lớp Nhà trẻ là: 235.000 đồng/học sinh/tháng; học sinh lớp Mẫu giáo là: 160.000 đồng/học sinh/tháng, thì số tiền sẽ thu là:

+ Nhà trẻ: 57 học sinh x 235.000 đồng x 09 tháng = 120.555.000 đồng.

+ Mẫu giáo: 453 học sinh x 160.000 đồng x 09 tháng = 652.320.000 đồng.

+ Cộng thu Nhà trẻ và Mẫu giáo: 772.875.000 đồng, phù hợp so với số tiền dự kiến chi là: 772.875.000 đồng.

→ Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng hàng tháng là:

+ Nhà trẻ: 235.000 đồng/học sinh/tháng (120.555.000 đồng/57 học sinh/09 tháng).

+ Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng (652.320.000 đồng/453 học sinh/09 tháng).

1.5. Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (không bao gồm khám nha học đường)

Số TT	Kế hoạch chi năm học	Số học sinh	Số tiền
1	Chi đóng thuế theo quy định (2% TNDN)		235.000
2	Chi trả tiền khám sức khỏe cho học sinh	510	10.710.000
3	Nhập dữ liệu kết quả khám sức khỏe định kỳ của từng học sinh		785.000
	Tổng dự kiến chi		11.730.000

- Tổng số học sinh: 510 học sinh.
- Dự kiến chi: 11.730.000 đồng.
- Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng là: 23.000 đồng/học sinh, thì số tiền thu được là: $23.000 \text{ đồng} \times 510 \text{ học sinh} = 11.730.000 \text{ đồng}$, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 11.730.000 đồng.

→ Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 23.000 đồng/học sinh/năm học.

2. Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác:

2.1. Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường:

2.1.1. Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn câu lạc bộ - gồm các môn: Võ, Vẽ, Nhịp điệu, Đàn:

- Dự kiến chi 01 tháng:
- + Nộp 2% thuế TNDN theo quy định: 1.300 đồng/lượt (học sinh).
- + Chi trả Trung tâm/Công ty theo định mức: 5.500 đồng/tiết x 08 tiết/môn/tháng → Dự kiến chi: 44.000 đồng/lượt (học sinh).

→ Sau khi đã trừ thuế phải nộp và chi trả Trung tâm/công ty, số tiền còn lại được quy đổi thành 100% và được chi theo hệ số cụ thể như sau:

- + 80% chi cho con người: 15.800 đồng/lượt (học sinh), bao gồm:

Chi công tác quản lý phục vụ công tác chuyên môn, công tác thu gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên, kế toán, NVPV kiêm thủ quỹ: hệ số 1.0; nhân viên văn thư, NVPV kiêm nhân viên y tế, nhân viên cấp dưỡng, nhân viên phục vụ: hệ số 0.9.

- + 20% hoạt động: 3.900 đồng/lượt (học sinh), bao gồm:

Chi điện, nước thủy cục, điện thoại, điện thắp sáng, bổ sung sửa chữa cơ sở vật chất và in ấn tài liệu, mua văn phòng phẩm phục vụ chuyên môn và các chuyên đề chuyên môn, thuê trang phục diễn văn nghệ vào các ngày lễ, làm bảng biểu, bảo dưỡng định kỳ máy tính tại phòng máy vi tính, phòng học và các phòng chức năng,

thay mực máy in, thuê máy photocopy, sửa chữa nhỏ, mua các bảng biểu, in băng rôn, bảng hiệu, chi khác... Cuối năm số chi còn thừa trích 40% cải cách tiền lương.

- Tổng dự kiến chi: 65.000 đồng/lượt (học sinh)/môn.
- Dự kiến số lượt (học sinh) Mẫu giáo tham gia theo danh sách đăng ký:
- + Vẽ: 350 lượt (học sinh).
- + Võ thuật: 220 lượt (học sinh).
- + Nhịp điệu: 380 lượt (học sinh).
- + Đàn: 175 lượt (học sinh).

→ Như vậy, số tiền dự kiến thu: 65.000 đồng/lượt (học sinh)/môn/tháng.

2.1.2. Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài:

- Dự kiến chi 01 tháng:
- + Nộp 2% thuế TNDN theo quy định: 5.500 đồng/học sinh.
- + Chi trả Trung tâm/Công Ty định mức: 30.000 đồng/tiết x 08 tiết/học sinh/tháng → Dự kiến chi: 240.000 đồng/tháng.

→ Sau khi đã trừ thuế phải nộp và chi trả Trung tâm/công ty số còn lại được quy đổi thành 100% được chi theo hệ số cụ thể như sau:

- + 80% chi cho con người: 24.400 đồng/học sinh, bao gồm:

Chi công tác quản lý phục vụ công tác chuyên môn, công tác thu gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên, kế toán, NVPV kiêm thủ quỹ: hệ số 1.0; nhân viên văn thư, NVPV kiêm nhân viên y tế, nhân viên cấp dưỡng, nhân viên phục vụ: hệ số 0.9.

- + 20% chi hoạt động: 6.100 đồng/học sinh, bao gồm:

Chi điện, nước thủy cục, điện thoại, điện thấp sáng, bổ sung sửa chữa cơ sở vật chất và in ấn tài liệu, mua văn phòng phẩm phục vụ chuyên môn và các chuyên đề chuyên môn, thuê trang phục diễn văn nghệ vào các ngày lễ, làm bảng biểu, bảo dưỡng định kỳ máy tính tại phòng máy vi tính, phòng học và các phòng chức năng, thay mực máy in, thuê máy photocopy, sửa chữa nhỏ, mua các bảng biểu, in băng rôn, bảng hiệu, chi khác... Cuối năm số chi còn thừa trích 40% cải cách tiền lương.

- Tổng dự kiến chi: 276.000 đồng/học sinh/tháng.



- Dự kiến số học sinh Mẫu giáo tham gia: 350 học sinh.

→ Như vậy, số tiền dự kiến thu: 276.000 đồng/học sinh/tháng.

2.2. Các khoản thu cho cá nhân học sinh:

2.2.1. Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú:

STT	Dự kiến chi mua sắm, sửa chữa trong 01 năm học	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Khăn mặt nhà trẻ	Cái	300	18.000	5.400.000
02	Khăn mặt mẫu giáo	Cái	800	6.500	5.200.000
03	Chén Melamin Nhà trẻ	Cái	80	22.000	1.760.000
04	Chén Melamin mẫu giáo	Cái	70	30.000	2.100.000
05	Muỗng ăn Yaourt	Cái	60	35.000	2.100.000
06	Dép trẻ	Đôi	56	38.000	2.128.000
07	Hộp đựng khăn giấy	Cái	27	35.000	945.000
08	Nylon trải bàn	Cây	5	1.050.000	5.250.000
09	Bình rửa tay aquala	Cái	10	65.000	650.000
10	Xiên ăn trái cây	Lốc	4	350.000	1.400.000
11	Bàn chà bồn cầu	Cái	13	15.000	195.000
12	Bàn chải chà nền	Cái	14	13.000	182.000
13	Bàn chải chà dép	Cái	14	7.000	98.000
14	Ki hốt ới	Cái	9	25.000	225.000
15	Đĩa Oval	Cái	24	35.000	840.000
16	Đĩa chữ nhật lớn	Cái	49	32.000	1.568.000
17	Đĩa chữ nhật nhỏ	Cái	46	15.000	690.000
18	Ly uống nước trẻ MG	Cái	30	15.000	450.000
19	Thùng rác trung	Cái	1	195.000	195.000
20	Lược	Cây	34	8.000	272.000
21	Chén nếm thức ăn	Lốc	1	250.000	250.000
22	Bàn chải đánh răng trẻ	Cây	400	4.800	1.920.000
23	Áo gối	Cái	100	25.000	2.500.000
24	Ruột gối	Cái	100	25.000	2.500.000
25	Ký hiệu bàn chải	Dây	140	3.500	490.000
26	Ký hiệu áo gối	Dây	80	13.000	1.040.000
27	Dao thái Kiwi	Cái	5	35.000	175.000

28	Kéo cắt DEXIAN	Cái	2	12.000	24.000
29	Bao tay sợi	Cái	3	8.000	24.000
30	Hộp Hiệp Thành NO.409	Cái	2	25.000	50.000
31	Hộp Tân Lập Thành 1250 ml	Cái	5	35.000	175.000
32	Nồi pha nước trái cây	Cái	1	4.300.000	4.300.000
33	Nồi inox nấu	Cái	1	4.300.000	4.300.000
34	Nón nữ	Cái	5	45.000	225.000
35	Nón nam	Cái	1	45.000	45.000
36	Chổi chà	Cái	5	45.000	225.000
37	Xô 16 lít	Cái	14	70.000	980.000
38	Xô 10 lít	Cái	5	70.000	350.000
39	Cây lau nhà vắt lò xo	Cây	22	180.000	3.960.000
40	Chổi lúa	Cây	26	50.000	1.300.000
41	Cây quét nước	Cây	9	65.000	585.000
42	Thảm chùi chân	Cái	40	75.000	3.000.000
43	Bao tay cao su	Cái	17	30.000	510.000
44	Đồ hốt rác cán dài	Cái	2	40.000	80.000
45	Bộ lau nhà 360	Cái	10	380.000	3.800.000
46	Dép người lớn	Đôi	6	60.000	360.000
47	Cây lau nhà 360	Cây	2	180.000	360.000
48	Sửa chữa bổ sung về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bán trú: Tủ gối, các phòng học, đồ dùng nhà bếp, bảo trì hệ thống bếp gas, hệ thống điện, bồn nước...				22.544.000
	Tổng cộng dự kiến chi				87.720.000

- Số học sinh: 510 học sinh.

- Dự kiến chi: 87.720.000 đồng.

- Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng là: 172.000 đồng/học sinh, số tiền thu là: 172.000 đồng x 510 học sinh = 87.720.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 87.720.000 đồng.

→ Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 172.000đ/học sinh/năm học.

2.2.2. Tiền mua sắm đồng phục học sinh:

- Dự kiến số tiền chi mua đồng phục: 142.000 đồng/bộ – 150.000 đồng/bộ (chưa thuế).

- Nộp thuế theo quy định (1% GTGT, 1% TNDN): 2.840 đồng/bộ - 3.000 đồng/bộ.

- Số tiền mua đồng phục sau khi tính nộp thuế theo quy định: 144.840 đồng/bộ - 153.000 đồng/bộ.

- Dự kiến số đồng phục học sinh có nhu cầu mua: 400 bộ (PHHS tự nguyện đăng ký cho học sinh).

→ **Dự kiến tiền chi mua đồng phục: Từ 144.840 đồng/bộ - 153.000 đồng/bộ - tùy theo size.**

→ Nhà trường sẽ ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Mỹ thuật ứng dụng công nghệ Ân Nam để triển khai mua đồng phục cho học sinh với mức phí từ **144.840 đồng/bộ - 153.000**. Số tiền này nhà trường sẽ chuyển toàn bộ về Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Mỹ thuật ứng dụng công nghệ Ân Nam.

2.2.3. Tiền học phẩm – học cụ - học liệu:

a. Học phẩm:

STT	Tên đồ dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đất nặn 10 màu Hada	Hộp	340	20.000	6.800.000
2	Kéo nhỏ đôi môi	Hộp	200	13.000	2.600.000
3	Bút sáp màu Queen 12 cây	Hộp	340	23.000	7.820.000
4	Màu nước Thiên Long 12 màu	Hộp	17	81.000	1.377.000
5	Bút lông dầu 2 đầu đỏ, xanh (horse)	Hộp	40	12.000	480.000
6	Hồ khô double A	Lọ	170	8.500	1.445.000
7	Bút chì 2B Thiên Long	Hộp	20	55.000	1.100.000
8	Gôm tẩy thường	Cái	50	4.800	240.000
9	Bút viết bảng	Hộp	17	65.000	1.105.000
10	Chuốt bút chì	Cái	44	3.700	163.000
11	Kéo F103	Cái	17	40.000	680.000
12	Bìa Ford màu 80gsm	Cái	02	120.000	240.000
13	Bìa ép plastic A4 dày	Cái	10	145.000	1.450.000
	Tổng cộng dự kiến chi				25.500.000

- Số học sinh: 510 học sinh.
 - Dự kiến chi: 25.500.000 đồng.
 - Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng là 50.000 đồng/học sinh, số tiền thu là: 50.000 đồng x 510 học sinh = 25.500.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 25.500.000 đồng.
- Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 50.000đ/học sinh/năm học.**

b. Học liệu – học cụ:

STT	Tên đồ dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cùng trẻ phát triển toàn diện toán nhà trẻ 25 - 36 tháng	Quyển	40	14.000	560.000
2	Cùng trẻ phát triển toàn diện khám phá khoa học và xã hội nhà trẻ 25- 36 tháng	Quyển	40	14.000	560.000
3	Cùng trẻ phát triển toàn diện tạo hình	Quyển	5	14.000	70.000
4	Cùng trẻ phát triển toàn diện toán mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Quyển	135	16.000	2.160.000
5	Cùng trẻ phát triển toàn diện khám phá khoa học và xã hội mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Quyển	135	16.000	2.160.000
6	Cùng trẻ phát triển toàn diện tạo hình 3 – 4 tuổi	Quyển	8	14.000	112.000
7	Cùng trẻ phát triển toàn diện toán mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Quyển	180	17.000	3.060.000
8	Cùng trẻ phát triển toàn diện khám phá khoa học và xã hội mẫu giáo 4 5 tuổi	Quyển	180	17.000	3.060.000
9	Cùng trẻ phát triển toàn diện tạo hình 4 – 5 tuổi	Quyển	8	14.000	112.000
10	Cùng trẻ phát triển toàn diện toán mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Quyển	210	18.000	3.780.000
11	Cùng trẻ phát triển toàn diện chữ cái mẫu giáo 5 6 tuổi	Quyển	210	18.000	3.780.000
12	Cùng trẻ phát triển toàn diện khám phá KH và XH dành cho mẫu giáo 5 6 tuổi	Quyển	210	18.000	3.780.000
13	Bé tập tô nét cơ bản và chữ cái	Quyển	3	20.000	60.000
14	Giáo dục tình cảm kỹ năng XH dành cho trẻ 3 - 4 tuổi	Quyển	3	13.000	39.000
15	Giáo dục an toàn giao thông 3 4 tuổi	Quyển	3	16.000	48.000
16	Năm điều Bác Hồ dạy dành cho trẻ từ 3 - 4 tuổi	Quyển	3	18.000	54.000
17	Văn hóa ứng xử dành cho trẻ mầm non	Quyển	3	14.000	42.000

	4 đến 5 tuổi				
18	Giáo dục tình cảm kỹ năng xã hội dành cho trẻ 4 đến 5 tuổi	Quyển	3	13.000	39.000
19	Giáo dục an toàn GThông dành cho trẻ 4 đến 5 tuổi	Quyển	3	16.000	48.000
20	Bé với năm điều bác Hồ dạy dành cho trẻ từ 4 đến 5 tuổi	Quyển	3	18.000	54.000
21	Giáo dục giới tính ở ra kỹ năng phòng tránh xâm hại cho trẻ 3 đến 5 tuổi khỏi chối	Quyển	3	16.000	48.000
22	Văn hóa ứng xử dành cho trẻ mầm non 5 - 6 tuổi	Quyển	3	14.000	42.000
23	Giáo dục tình cảm kỹ năng xã hội dành cho trẻ 5 - 6 tuổi	Quyển	3	13.000	39.000
24	Giáo dục an toàn giao thông dành cho trẻ 5 - 6 tuổi	Quyển	3	16.000	48.000
25	Năm điều Bác Hồ dạy dành cho trẻ từ 5- 6 tuổi	Quyển	3	18.000	54.000
26	Bé sẵn sàng vào lớp 1 sáng tạo cùng chữ cái	Quyển	3	30.000	90.000
27	Bé sẵn sàng vào lớp 1 toán học thú vị	Quyển	3	30.000	90.000
28	Bé vui học đọc viết 25.000	Quyển	3	25.000	75.000
29	Bé vui học toán	Quyển	3	25.000	75.000
30	Bé vui Đến Trường tiểu học	Quyển	3	25.000	75.000
31	Cùng bé yêu tập nói cùng kể về con vật	Quyển	3	14.000	42.000
32	Cùng bé yêu tập nói cùng kể về các trò chơi	Quyển	3	14.000	42.000
33	Cũng biết yêu tập nói cùng kể về các loại quả	Quyển	4	14.000	56.000
34	Cùng bé yêu tập nói cũng kể về các loại xe	Quyển	4	14.000	56.000
35	Sổ liên lạc	Quyển	104	10.000	1.040.000
36	Sổ bé ngoan	Quyển	525	10.000	5.250.000
37	Đồ dùng dạy học, đồ chơi các loại	Bộ	1	40.000.000	40.000.000
38	Đồ dùng dạy học, đồ chơi sân trường	Bộ	1	20.000.000	20.000.000
39	Ký hiệu decal, bảng tin	Bộ	1	10.000.000	10.000.000
40	Biểu đồ, bông hồng, bông sen	Bộ	1	16.600.000	16.600.000
	Tổng cộng dự kiến chi				117.300.000

- Số học sinh: 510 học sinh.
 - Dự kiến chi: 117.300.000 đồng.
 - Nếu dự kiến số tiền học sinh phải đóng là 230.000 đồng/học sinh, số tiền thu là: 230.000 đồng x 510 học sinh = 117.300.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 117.300.000 đồng.
- Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 230.000đ/học sinh/năm học.

2.2.4. Tiền suất ăn trưa bán trú:

STT	Kế hoạch chi 01 tháng	Mức chi	Ghi chú
1	Nộp 2% thuế TNDN theo quy định	377.400	
2	Mua thực phẩm hàng ngày	14.497.000	
3	Mua hàng hóa: Gạo, dầu ăn, đường, ga, sữa...	3.995.600	
4	Bình quân 1 ngày (số học sinh: 510 học sinh)	18.870.000	
5	Tổng dự kiến chi bình quân 01 tháng (từ 20 ngày đến 22 ngày/tháng)	415.140.000	

- Số học sinh: 510 học sinh.
- Số tiền dự kiến chi 01 tháng: 415.140.000 đồng (số tiền thu được chi hết suất ăn theo tiêu chuẩn của học sinh).
- Nếu định mức thu là 37.000 đồng/học sinh/ngày, thì số tiền thu là: 510 học sinh x 37.000 đồng/ngày = 18.870.000 đồng/ngày x 22 ngày = 415.140.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 415.140.000 đồng.

→ Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 37.000 đồng/học sinh/ngày.

Số ngày học sinh nghỉ trong tháng sẽ được hoàn trả cho phụ huynh ở đầu tháng sau.

Lưu ý:

* Tiền suất ăn trưa bán trú: 36.000 đồng/học sinh/ngày - 37.000 đồng/học sinh/ngày, cụ thể:

+ Mức thu: 36.000 đồng/học sinh/ngày: Áp dụng từ tháng 9/2024 → tháng 01/2025.

+ Mức thu: 37.000 đồng/học sinh/ngày: Áp dụng từ tháng 02/2025 cho đến khi có văn bản hướng dẫn mới.

2.2.5. Tiền suất ăn sáng:

STT	Kế hoạch chi 01 tháng	Mức chi	Ghi chú
1	Nộp 2% thuế TNDN theo quy định	153.000	
2	Mua thực phẩm hàng ngày	5.355.000	

3	Mua hàng hóa: Gạo, dầu ăn, đường, ga, sữa...	2.142.000	
4	Bình quân 1 ngày (số học sinh: 450 học sinh)	7.650.000	
5	Tổng dự kiến chi bình quân 01 tháng (từ 20 ngày đến 22 ngày/tháng)	168.300.000	

- Số học sinh tham gia ăn sáng: 450 học sinh.

- Số tiền dự kiến chi 01 tháng: 168.300.000 đồng (*số tiền thu được chi hết suất ăn theo tiêu chuẩn của học sinh*).

- Nếu định mức thu là 17.000 đồng/học sinh/ngày, thì số tiền thu là: 450 học sinh x 17.000 đồng/ngày x 22 ngày = 168.300.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi là: 168.300.000 đồng.

→ **Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 17.000 đồng/học sinh/ngày.**

Số ngày học sinh nghỉ trong tháng sẽ được hoàn trả cho phụ huynh ở đầu tháng sau.

2.2.6. Tiền nước uống:

- **Dự kiến chi:** Bình quân một lớp sử dụng 13→15 bình nước uống tinh khiết (loại 19 lít) tương ứng với kinh phí nước uống 6.120.000 đồng/tháng.

- Số học sinh: 510 học sinh.

- Nếu định mức thu: 12.000 đồng/học sinh/tháng, thì số tiền thu là: 510 học sinh x 12.000 đồng = 6.120.000 đồng, phù hợp với số tiền dự kiến chi: 6.120.000 đồng/tháng.

→ **Như vậy bình quân mỗi học sinh phải đóng là: 12.000 đồng/học sinh/tháng.**

- Trong quá trình thực hiện thu, nếu sử dụng chi không hết tiền nước uống, nhà trường sẽ không thu tiền/hoặc thu ít hơn ở tháng kế tiếp mà sử dụng số tiền thừa còn lại cho hết. Nhà trường ký hợp đồng cung cấp nước uống với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28.

→ *Các khoản trên là dự kiến kế hoạch nhưng trên thực có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế học trong tháng thay đổi.*

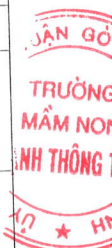
VI. Thông qua kế hoạch thu, chi trên nhà trường đề xuất mức thu

Căn cứ công văn số 5828/UBND-TCKH-GDDT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy Ban Nhân dân quận Gò Vấp về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác

của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2024-2025 và trên cơ sở dự toán các khoản chi, để đảm bảo kinh phí phục vụ công tác nuôi, dạy học sinh, nhà trường đề xuất các mức thu năm học 2024-2025 học sinh như sau:

Đơn vị tính: Đồng.

STT	NỘI DUNG THU	Mức thu đề nghị	Thời gian thu
I	Học phí		
1.1	Học sinh lớp nhà trẻ	200.000	Tháng
1.2	Học sinh mẫu giáo (Khối Mầm, Chồi)	160.000	Tháng
1.3	Học sinh mẫu giáo (Khối Lá)	Được miễn	
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị Quyết số 13/2024/NQ-HĐND và các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục khác		
1	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị Quyết số 13/2024/NQ-HĐND		
1.1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	296.000	Tháng
1.2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	126.000	Tháng
1.3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trẻ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)	55.000	Ngày
1.4	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND thành phố)		
	- Nhà trẻ	235.000	Tháng
	- Mẫu giáo	160.000	Tháng
1.5	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (không bao gồm khám nha học đường).	23.000	Năm học
2	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục khác		
2.1	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường		
2.1.1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, gồm các môn: Võ, Vẽ, Nhịp điệu, Đàn.	65.000	Môn/tháng
2.1.2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài.	276.000	Tháng
2.2	Các khoản thu cho cá nhân học sinh		
2.2.1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	172.000	Năm học
2.2.2	Tiền mua sắm đồng phục học sinh (theo nhu cầu của PHHS)	144.840 – 153.000	Tính theo bộ/size
2.2.3	Tiền học phẩm, học cụ, học liệu:		
	a. Tiền học phẩm	50.000	Năm học
	b. Tiền học cụ, học liệu	230.000	Năm học



2.2.4	Tiền suất ăn trưa bán trú	36.000 - 37.000	Ngày
2.2.5	Tiền suất ăn sáng	17.000	Ngày
2.2.6	Tiền nước uống	12.000	Tháng

VII. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

- Được thực hiện sau khi thông qua buổi họp cha mẹ học sinh các lớp biểu quyết và nhất trí cao.

- Chế độ miễn giảm phải thực hiện theo đúng quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

- Thu, chi đảm bảo chứng từ.

- Thực hiện đầy đủ chế độ công khai theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thu, chi học phí và các khoản thu khác trong năm học 2024 - 2025 của Trường Mầm non Hạnh Thông Tây./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH quận;
- Phòng GD&ĐT;
- CMHS các lớp;
- Lưu: VT, KT./.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoàng Mai



